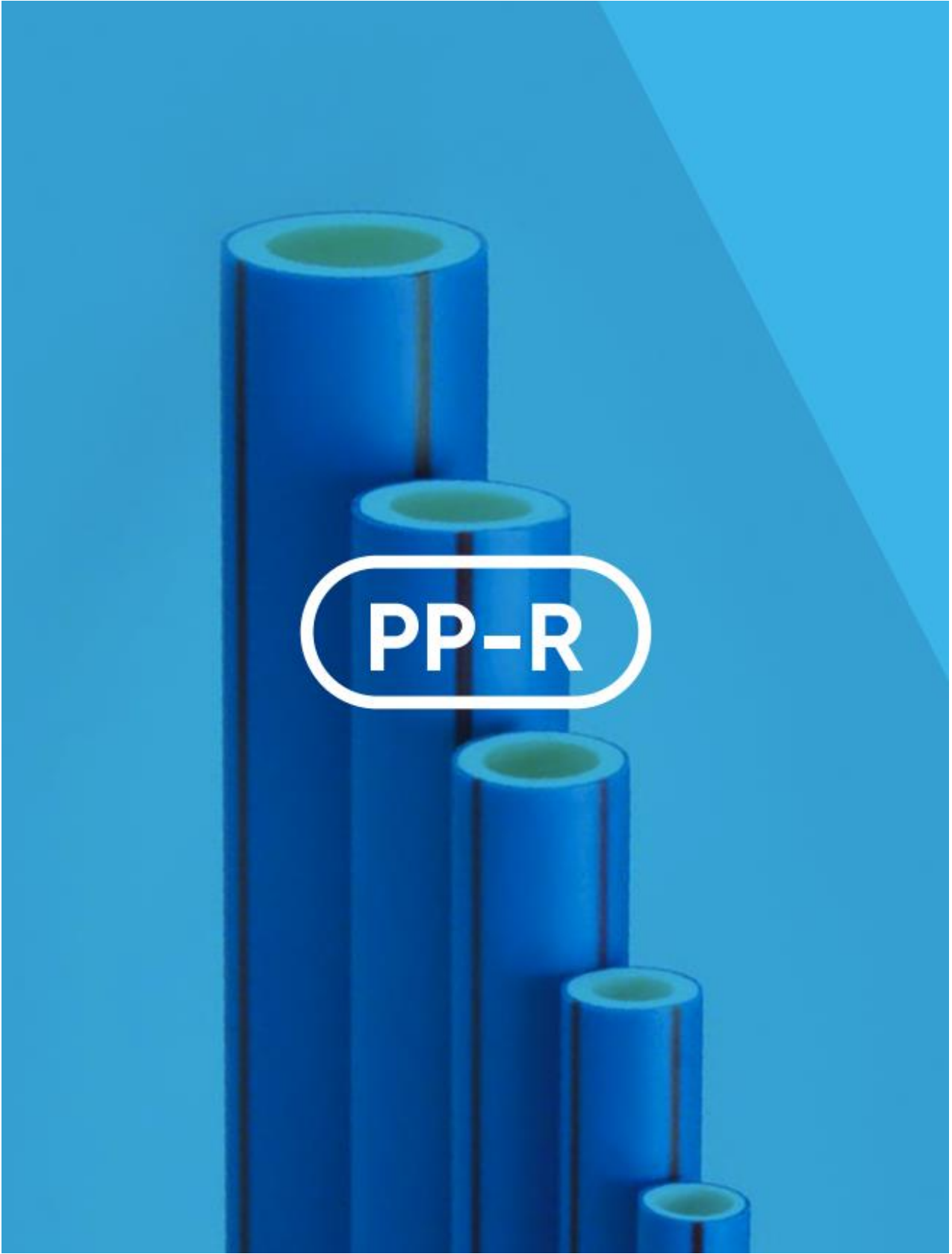




PP-R

Kích thước và dung sai ống *Dimensions and Tolerances*

Kích thước danh nghĩa (Nominal Size) DN/OD	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal outside diameter) dn	Độ dày lớp kháng UV/ (Anti - UV thickness) (*)	Độ dày thành ống danh nghĩa (Nominal wall thickness) e				Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)
		e1	S5/ SDR 11 PN 10	S3.2/ SDR7.4 PN 16	S2.5/ SDR6 PN 20	S2/ SDR5 PN 25	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
20	20.0	1.0	2.3	2.8	3.4	4.1	4000
25	25.0	1.0	2.8	3.5	4.2	5.1	4000
32	32.0	1.0	2.9	4.4	5.4	6.5	4000
40	40.0	1.5	3.7	5.5	6.7	8.1	4000
50	50.0	1.5	4.6	6.9	8.3	10.1	4000
63	63.0	1.5	5.8	8.6	10.5	12.7	4000
75	75.0	2.0	6.8	10.3	12.5	15.1	4000
90	90.0	2.0	8.2	12.3	15.0	18.1	4000
110	110.0	2.0	10.0	15.1	18.3	22.1	4000
125	125.0	2.5	11.4	17.1	20.8	25.1	4000
140	140.0	2.5	12.7	19.2	23.3	28.1	4000
160	160.0	2.5	14.6	21.9	26.6	32.1	4000
180	180.0	0.0	16.4	24.6	29.0	36.1	4000
200	200.0	0.0	18.2	27.4	33.2	-	4000

(*) Độ dày lớp kháng UV của ống PP-R 2 lớp

Áp suất và tuổi thọ làm việc của ống PP-R *Allowable Working Pressure And Year Of Service For PP-R Pipes*

ISO 15874-2:2013 & DIN 8077:2008-09

Nhiệt độ làm việc t (°C) working temperature	Tuổi thọ sử dụng (năm) year of service	Áp suất làm việc cho phép / P _w (bar) allowable working pressure	
		t (°C)	S2.5
		working temperature	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 10	1	21.1	42.1
	5	19.8	39.7
	10	19.3	38.6
	25	18.7	37.4
	50	18.2	36.4
≤ 20	1	18.0	35.9
	5	16.9	33.7
	10	16.4	32.8
	25	15.9	31.7
	50	15.4	30.9
≤ 30	1	15.3	30.5
	5	14.3	28.6
	10	13.9	27.8
	25	13.4	26.8
	50	13.0	26.1

Nhiệt độ làm việc t (°C) working temperature	Tuổi thọ sử dụng (năm) year of service	Áp suất làm việc cho phép / P _w (bar) allowable working pressure	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 40	1	13.0	25.9
	5	12.1	24.2
	10	11.8	23.5
	25	11.3	22.6
	50	11.0	22.0
≤ 50	1	11.0	21.9
	5	10.2	20.4
	10	9.9	19.8
	25	9.5	19.0
	50	9.2	18.5
≤ 60	1	9.2	18.5
	5	8.6	17.2
	10	8.3	16.6
	25	8.0	16.0
	50	7.7	15.5

Nhiệt độ làm việc t (°C) working temperature	Tuổi thọ sử dụng (năm) year of service	Áp suất làm việc cho phép / P _w (bar) allowable working pressure	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 70	1	7.8	15.5
	5	7.2	14.4
	10	7.0	13.9
	25	6.0	12.1
	50	5.1	10.2
≤ 80	1	6.5	13.0
	5	5.7	11.5
	10	4.8	9.7
	25	3.9	7.8
≤ 95	1	4.6	9.2
	5	3.1	6.2